



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA
DU LỊCH GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 02/12/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 87.999.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 87.999.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.vanhoadulichgialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận

Công ty con: Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,24%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,24%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty con: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai

- Địa chỉ: 95 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,18%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,18%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lễ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Mua bán rượu sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage;
- Dịch vụ Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Chăn nuôi khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đầu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 573 người, trong đó nhân viên quản lý là 38 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Ông Nguyễn Quốc Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/03/2009
• Ông Đặng Văn Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Bà Trương Thị Hồng Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/01/2009
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/06/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh
Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 372/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01/03/2012 của Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.124.483.006	103.653.728.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.285.623.557	9.531.115.565
1. Tiền	111	5	1.285.623.557	9.531.115.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		698.700.000	413.700.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	698.700.000	413.700.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.016.891.945	27.417.442.702
1. Phải thu khách hàng	131		7.479.115.584	2.886.684.265
2. Trả trước cho người bán	132		11.520.711.425	21.692.907.730
3. Các khoản phải thu khác	135	7	4.017.064.936	2.837.850.707
IV. Hàng tồn kho	140	8	66.052.843.683	56.845.184.282
1. Hàng tồn kho	141		67.169.956.905	57.921.758.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.117.113.222)	(1.076.574.222)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.070.423.821	9.446.285.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.355.940.323	1.255.021.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.500.204	164.355.520
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	13.659.983.294	8.026.908.595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.467.939.293	133.339.147.294
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		136.490.581.452	110.315.565.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	61.940.705.893	64.460.190.270
- Nguyên giá	222		86.020.512.779	84.534.242.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.079.806.886)	(20.074.052.670)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.544.252.465	1.356.911.194
- Nguyên giá	228		1.616.467.873	1.412.467.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.215.408)	(55.556.679)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	73.005.623.094	44.498.463.914
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	36.349.301.392	17.289.811.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.885.039.792	14.230.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		2.707.458.400	3.207.458.400
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(243.196.800)	(147.646.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.628.056.449	5.733.770.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.937.847.874	5.015.432.233
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	690.208.575	718.338.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		284.592.422.299	236.992.875.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		176.864.777.925	137.341.339.650
I. Nợ ngắn hạn	310		133.079.108.451	93.441.032.976
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	67.547.106.162	48.602.632.795
2. Phải trả người bán	312		49.622.509.926	39.176.374.856
3. Người mua trả tiền trước	313		5.423.189.744	2.088.965.707
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	2.480.539.846	894.092.660
5. Phải trả người lao động	315		1.460.267.532	483.102.041
6. Chi phí phải trả	316	19	260.266.667	321.045.267
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	6.080.761.807	1.406.473.383
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		204.466.767	468.346.267
II. Nợ dài hạn	330		43.785.669.474	43.900.306.674
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	135.000.000	130.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	43.325.795.063	43.506.296.310
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		29.419.866	66.030.566
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		295.454.545	197.979.798
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.727.644.374	99.651.535.886
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	107.727.644.374	99.651.535.886
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	87.999.260.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.056.845.000	7.056.475.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	2.576.201.074	2.576.201.074
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	1.205.847.081	1.205.847.081
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	12.889.491.219	8.813.012.731
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		284.592.422.299	236.992.875.536

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập báo cáo

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Lê Thị Anh

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	207.821.239.983	153.862.704.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	60.086.582	79.200.053
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	207.761.153.401	153.783.504.907
4. Giá vốn hàng bán	11	25	156.933.265.378	116.961.786.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		50.827.888.023	36.821.718.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.782.721.489	3.711.833.107
7. Chi phí tài chính	22	27	11.875.529.473	7.768.967.756
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.319.979.473</i>	<i>7.760.807.756</i>
8. Chi phí bán hàng	24		12.821.226.343	8.857.740.695
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.639.801.375	12.874.297.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.274.052.321	11.032.546.464
11. Thu nhập khác	31	28	220.941.356	324.856.850
12. Chi phí khác	32	29	46.020.066	46.199.375
13. Lợi nhuận khác	40		174.921.290	278.657.475
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	14.448.973.611	11.311.203.939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.807.025.123	2.098.445.776
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	11.641.948.488	9.212.758.163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.323	1.673

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập báo cáo

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Lê Thị Anh

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	219.610.304.377	166.066.873.966
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(146.591.794.980)	(132.857.920.687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.407.148.885)	(13.762.506.556)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.063.386.769)	(7.439.762.489)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.694.546.410)	(1.811.790.230)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.515.796.715	72.310.978.859
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.462.110.673)	(97.754.145.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.907.113.375	(15.248.272.316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(30.141.364.769)	(29.166.477.689)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(360.000.000)	(28.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	75.000.000	1.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.455.100.000)	(6.378.500.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.400.060.208	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.489.693.661	2.214.687.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.991.710.900)	(33.357.289.859)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	33.110.360.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	136.298.493.510	134.575.456.715
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.534.521.390)	(110.086.010.815)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.924.866.603)	(3.727.685.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.839.105.517	53.872.120.300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.245.492.008)	5.266.558.125
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.531.115.565	4.264.557.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.285.623.557	9.531.115.565

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập báo cáo

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Lê Thị Anh

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 02/12/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Mua bán rượu sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage;
- Dịch vụ Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Chăn nuôi khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đầu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm quản lý sách	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động làm việc tại Công ty đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng áp dụng mức thuế suất 10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: áp dụng mức thuế suất 5%
- Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: không thuộc đối tượng chịu thuế.
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt: Đối với dịch vụ karaoke áp dụng mức thuế suất 30%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	751.505.868	1.307.342.734
Tiền gửi ngân hàng	534.117.689	8.223.772.831
Cộng	1.285.623.557	9.531.115.565

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cho vay cá nhân	698.700.000	413.700.000
Cộng	698.700.000	413.700.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.291.698.137	2.294.328.355
Thường đặt doanh số	263.377.974	263.377.974
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	6.085.711
Các khoản khác	461.988.825	274.058.667
Cộng	4.017.064.936	2.837.850.707

8. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	932.779.614	2.189.493.646
Hàng hóa	66.237.177.291	55.732.264.858
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.117.113.222)	(1.076.574.222)
Cộng	66.052.843.683	56.845.184.282

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	198.391.489	67.037.921
Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ	842.222.418	1.003.435.444
Chi phí khác	315.326.416	184.548.213
Cộng	1.355.940.323	1.255.021.578

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	13.659.983.294	8.026.908.595
Cộng	13.659.983.294	8.026.908.595

11. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	63.918.783.897	14.084.918.588	4.260.072.042	941.136.413	1.329.332.000	84.534.242.940
Mua sắm trong năm	236.600.000	714.832.840	-	125.445.454	169.105.182	1.245.983.476
Đ/tư XDCB h/thành	240.286.363	-	-	-	-	240.286.363
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	64.395.670.260	14.799.751.428	4.260.072.042	1.066.581.867	1.498.437.182	86.020.512.779
Khấu hao						
Số đầu năm	13.740.500.964	4.302.251.931	1.027.384.656	577.657.551	426.257.568	20.074.052.670
Khấu hao	2.487.526.533	874.820.724	420.876.820	109.554.019	112.976.120	4.005.754.216
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16.228.027.497	5.177.072.655	1.448.261.476	687.211.570	539.233.688	24.079.806.886
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	50.178.282.933	9.782.666.657	3.232.687.386	363.478.862	903.074.432	64.460.190.270
Số cuối năm	48.167.642.763	9.622.678.773	2.811.810.566	379.370.297	959.203.494	61.940.705.893

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.040.023.005 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay: 55.056.506.892 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.295.213.873	117.254.000	1.412.467.873
Mua trong năm	-	204.000.000	204.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.295.213.873	321.254.000	1.616.467.873
Khấu hao			
Số đầu năm	-	55.556.679	55.556.679
Khấu hao trong năm	-	16.658.729	16.658.729
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	72.215.408	72.215.408
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.295.213.873	61.697.321	1.356.911.194
Số cuối năm	1.295.213.873	249.038.592	1.544.252.465

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tre xanh Plaza	1.346.129.674	1.346.129.674
Công trình công viên Đồng Xanh	16.288.988.427	9.919.238.274
Khách sạn Phố Núi	16.224.060	16.224.060
Khu Massage	10.454.545	10.454.545
Nhà sách Đồng Gia Lai	7.368.738.492	4.157.604.297
Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	292.069.364
Nhà sách Ayunpa	7.358.433.812	2.717.103.267
Quầy kệ các nhà sách	153.386.666	153.386.666
Trung tâm thương mại TP Vinh	800.000	800.000
Nhà sách Phan Thiết	3.040.533.779	2.546.311.712
Tre xanh Plaza giai đoạn II	36.855.646.928	23.064.924.708
Nhà thi đấu	274.217.347	274.217.347
Cộng	73.005.623.094	44.498.463.914

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2011 VND	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2010 VND
Đầu tư vào công ty con		33.885.039.792		14.230.000.000
- Công ty CP Ngôi sao Phố Núi	1.636.400	16.364.000.000	1.423.000	14.230.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	809.261	17.521.039.792	-	-
Đầu tư dài hạn khác		2.707.458.400		3.207.458.400
- Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Nghệ An (*)	59.086	626.311.600	59.086	626.311.600
- Cổ phiếu Công ty CP In và Dịch vụ Văn hóa Gia Lai	-	-	50.000	500.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Long An (*)	110.000	1.640.000.000	110.000	1.640.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP Điện Lạnh REE	15.000	413.146.800	15.000	413.146.800
- Trái phiếu	-	28.000.000	-	28.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn		(243.196.800)		(147.646.800)
Cộng		36.349.301.392		17.289.811.600

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE), được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mức trích lập dự phòng theo giá giao dịch đóng cửa tại ngày 31/12/2011.

Công ty CP Ngôi sao Phố Núi, Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai là các công ty con của Công ty. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 của các công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn, nên các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc đã đầu tư. Cổ tức năm 2010 nhận được từ Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai (số tiền: 800.060.208 đồng) đã được Công ty ghi giảm giá gốc khoản đầu tư vào Công ty con.

(*) Đối với Công ty CP Phát hành sách Nghệ An và Công ty CP Phát hành sách Long An: Cho đến thời điểm hiện nay Công ty chưa nhận được Báo cáo tài năm 2011, cũng như các quyết định chia cổ tức, lợi nhuận của các khoản vốn đã đầu tư này. Do các cổ phiếu của các công ty trên chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch, Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ, quầy kệ các nhà sách	4.937.847.874	5.015.432.233
Cộng	4.937.847.874	5.015.432.233

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	690.208.575	718.338.083
Cộng	690.208.575	718.338.083

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	63.544.706.162	43.980.232.795
- Ngân hàng Đầu tư và PT Bắc Gia Lai	36.046.044.356	29.613.212.494
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Gia Lai	25.498.661.806	13.998.735.831
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	2.000.000.000	-
- Vay cá nhân	-	368.284.470
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.002.400.000	4.622.400.000
Cộng	67.547.106.162	48.602.632.795

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	478.722.456	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.539.509	4.290.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.988.324.359	875.845.646
Thuế thu nhập cá nhân	7.953.522	13.956.803
Cộng	2.480.539.846	894.092.660

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi vay phải trả	260.266.667	321.045.267
Cộng	260.266.667	321.045.267

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	255.578.135	29.752.074
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	42.964.397	67.320.946
Trần Anh Minh	486.650.000	442.250.000
Nguyễn Xuân Hào	280.000.000	280.000.000
Đặng Văn Chính	490.000.000	-
Nguyễn Thị Kim Mai	650.000.000	-
Lãi vay phải trả NHNN&PTNT Tỉnh Gia Lai	1.317.371.304	-
Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố núi	1.020.000.000	-
Công ty Cp Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai	350.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.188.197.971	587.150.363
- Cổ tức phải trả	807.095.397	322.492.000
- Phải trả khác	381.102.574	264.658.363
Cộng	6.080.761.807	1.406.473.383

21. Phải trả dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	135.000.000	130.000.000
Cộng	135.000.000	130.000.000

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	43.325.795.063	43.506.296.310
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	24.749.937.973	24.162.048.623
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Gia Lai	17.328.412.620	18.246.109.620
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh	159.160.000	159.160.000
- Vay cá nhân	1.088.284.470	938.978.067
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	43.325.795.063	43.506.296.310

	Số hợp đồng	Ngày tháng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI					
1	21/HDTD	21/6/2007	Xe Mercedes (2 chiếc)	60 tháng	18% năm
2	12/HDTD	15/8/2006	Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza	77 tháng	18% năm
3	27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	18% năm
4	30/HDTD	7/1/2010	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	58 tháng	Thỏa thuận
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC GIA LAI					
5	01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	18% năm
6	03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	18% năm
7	03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	18% năm
8	04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	18% năm
9	08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	18% năm
10	07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mỹ	60 tháng	18% năm
11	09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	18% năm
12	10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	18% năm
13	11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	18% năm
14	12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	18% năm
15	01/2009/HD	8/10/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	18% năm
16	01/2011/HD	10/6/2011	Khu du lịch Đồng Xanh	60 tháng	22% năm
III. NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ TP HCM					
17	205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1,5% tháng

23. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	48.712.000.000	5.234.115.000	2.576.201.074	745.212.928	3.597.842.874
Tăng trong năm	31.288.000.000	1.940.960.000	-	460.634.153	9.212.758.163
Giảm trong năm	-	118.600.000	-	-	3.997.588.306
Số dư tại 31/12/2010	80.000.000.000	7.056.475.000	2.576.201.074	1.205.847.081	8.813.012.731
Số dư tại 01/01/2011	80.000.000.000	7.056.475.000	2.576.201.074	1.205.847.081	8.813.012.731
Tăng trong năm	7.999.260.000	-	-	-	11.641.948.488
Giảm trong năm	-	3.999.630.000	-	-	7.565.470.000
Số dư tại 31/12/2011	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	1.205.847.081	12.889.491.219

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	15.525.840.000	14.114.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	72.473.420.000	65.885.600.000
Cộng	87.999.260.000	80.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.813.012.731	3.597.842.874
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	11.641.948.488	9.212.758.163
Phân phối lợi nhuận	7.565.470.000	3.997.588.306
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	460.634.153
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	460.634.153
- Trả thù lao HĐQT và BKS	156.000.000	153.600.000
- Chia cổ tức	7.409.470.000	2.922.720.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.889.491.219	8.813.012.731

Lợi nhuận sau thuế năm 2010 được Công ty phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 được tổ chức vào ngày 22/4/2011. Theo Nghị quyết thì cổ tức năm 2010 được chia làm 2 đợt: Đợt 1 chia 3.409.840.000 đồng bằng tiền mặt; Đợt 2 chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%. Ngoài ra, trong năm Công ty cũng phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông với tỷ lệ 5%.

24. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	207.821.239.983	153.862.704.960
- Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	154.697.046.444	115.664.984.140
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng	41.627.812.453	30.120.076.019
- Doanh thu kinh doanh khách sạn	8.464.175.184	4.148.083.166
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.032.205.902	3.929.561.635
Các khoản giảm trừ doanh thu	60.086.582	79.200.053
- Hàng bán bị trả lại	2.725.715	25.242.011
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	57.360.867	53.958.042
Doanh thu thuần	207.761.153.401	153.783.504.907

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán sách, văn phòng phẩm	118.249.366.842	92.358.524.835
Giá vốn kinh doanh nhà hàng	32.127.666.189	19.488.432.360
Giá vốn kinh doanh khách sạn	3.846.975.971	2.559.630.027
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.668.717.376	2.485.149.798
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.539.000	70.049.062
Cộng	156.933.265.378	116.961.786.082

26. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi cho vay	156.165.094	168.672.114
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.330.898.349	3.104.937.705
Chiết khấu thanh toán	145.658.046	385.223.288
Thu tiền hỗ trợ phát hành	-	53.000.000
Lãi từ bán cổ phiếu	100.000.000	-
Lãi liên doanh	50.000.000	-
Cộng	3.782.721.489	3.711.833.107

27. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	11.319.979.473	7.760.807.756
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	95.550.000	8.160.000
Phí thực hiện quyền mua bán chứng khoán	10.000.000	-
Chi phí liên doanh	450.000.000	-
Cộng	11.875.529.473	7.768.967.756

28. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Hỗ trợ cước vận chuyển vận chuyển về miền núi	-	64.272.999
Thưởng đạt doanh số bán hàng	-	27.649.443
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	909.091	1.363.636
Chiết khấu bán hàng	140.328.608	217.096.086
Hỗ trợ phí phát hành	48.000.000	-
Thu nhập khác	31.703.657	14.474.686
Cộng	220.941.356	324.856.850

29. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí trang trí cho Festival công viên Đồng xanh	-	14.000.000
Thuế GTGT truy thu	-	6.689.490
Nộp phạt thuế	16.019.945	24.892.887
Chi phí khác	30.000.121	616.998
Cộng	46.020.066	46.199.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.448.973.611	11.311.203.939
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.220.873.121)	(3.058.886.003)
Điều chỉnh tăng	110.025.228	46.051.702
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	110.025.228	46.051.702
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	3.330.898.349	3.104.937.705
Tổng thu nhập chịu thuế	11.228.100.490	8.252.317.936
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.807.025.123	2.098.445.776
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.807.025.123	2.063.079.484
- Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	35.366.292
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.641.948.488	9.212.758.163

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.641.948.488	9.212.758.163
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	11.641.948.488	9.212.758.163
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.799.926	5.506.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.323	1.673

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.295.866.811	13.959.028.336
Chi phí nhân công	20.538.278.767	14.443.359.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.022.412.945	3.924.030.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.559.406.872	4.369.457.567
Chi phí khác bằng tiền	13.500.139.759	9.889.584.593
Cộng	67.916.105.154	46.585.460.547

33. Báo cáo bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty con

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2011 VND
Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi	Bán hàng	897.607.174
	Mượn tiền bù trừ	1.020.000.000
	Cổ tức được hưởng	3.210.038.249
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Mua hàng hóa	1.614.235.000

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2011 VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi	Cổ tức	3.210.038.249
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai		-
Các khoản phải trả		
Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi	Nhận trước tiền hàng	73.935.749
Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi	Mượn tiền	1.020.000.000
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Mua hàng hóa	561.000.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập báo cáo

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Lê Thị Anh

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Vinh	Chi nhánh Bình Thuận	Chi nhánh Phú Yên	Chi nhánh Bình Định	Chi nhánh Quảng Ngãi	Chi nhánh Quảng Nam	Chi nhánh Thanh Hóa	Cộng
Doanh thu	110.323.517.073	5.006.535.057	14.427.454.418	9.226.577.940	6.790.145.925	34.987.386.417	10.017.489.476	8.869.890.628	8.172.243.049	207.821.239.983
Các khoản giảm trừ DT	59.089.915	996.667								60.086.582
Giá vốn	80.460.223.819	3.707.923.065	10.848.170.117	7.521.237.997	5.067.739.896	28.040.735.775	8.193.409.065	7.195.264.890	5.898.560.754	156.933.265.378
Tài sản cố định HH	61.920.681.651		20.024.242							61.940.705.893
- Nguyên giá	86.000.149.143		20.363.636							86.020.512.779
- Hao mòn	(24.079.467.492)		(339.394)							(24.079.806.886)
Nợ phải thu	6.068.355.788	112.729.500	17.347.255	2.161.277	282.272.884	649.002.720	279.983.094	67.263.066		7.479.115.584
Nợ phải trả	21.818.077.910	1.828.945.913	4.308.550.997	2.195.975.731	2.872.491.762	7.170.803.256	3.158.064.717	2.917.191.636	3.352.408.004	49.622.509.926